

Vietnam Daily Review

Tiếp tục điều chỉnh mạnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 27/1/2021		•	
Tuần 25/1-29/1/2021		•	
Tháng 1/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex giảm mạnh trong phiên sáng sau đó hồi phục nhẹ và giữ ở trên ngưỡng 1130 vào phiên chiều. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư sụt giảm và chỉ còn 2/19 nhóm ngành tăng điểm. Tuy nhiên, khối ngoại tiếp tục bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực với thanh khoản gia tăng so với phiên hôm trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể giằng co ở quanh ngưỡng 1130 khi đây là khu vực hỗ trợ của chỉ số trong ngắn hạn.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 26/1/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Cổ phiếu ngành Dược_-0.7%**

Phân tích kỹ thuật: HBC_Tích cực (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **-29.93** điểm, đóng cửa **1136.12**. HNX-Index **-4.02** điểm, đóng cửa **227.82**.
- Kéo chỉ số tăng: **NVL (+0.33)**; **MBB (+0.16)**; **FLC (+0.09)**; **DXG (+0.09)**; **HBC (+0.07)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-2.9)**; **VCB (-2.89)**; **GVR (-2.32)**; **BID (-2.23)**; **CTG (-2.08)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **15,030** tỷ đồng, **+2.49%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 16,274 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 43.94 điểm. Thị trường có **78** mã tăng, 23 mã tham chiếu và **395** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-154.13** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-91.4 tỷ)**, **VNM (-86.2 tỷ)** và **GAS (-34.9 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-1.95** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1136.12**
Giá trị: 15030.17 tỷ **-29.93 (-2.57%)**
Khối ngoại (ròng): -154.13 tỷ

HNX-INDEX **227.82**
Giá trị: 771.04 tỷ **-4.02 (-1.73%)**
Khối ngoại (ròng): -1.95 tỷ

UPCOM-INDEX **76.42**
Giá trị: 1135.1 tỷ **-1 (-1.29%)**
Khối ngoại(ròng): 8.44 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	52.6	-0.28%
Giá vàng	1,856	0.01%
Tỷ giá USD/VND	23,069	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	28,084	-0.28%
Tỷ giá JPY/VND	22,229	0.02%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	33.95%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-2.65%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFN	148.5	HPG	91.4
NVL	60.6	VNM	86.2
VHM	34.1	GAS	34.9
LPB	26.8	PLX	33.5
MBB	16.4	DXG	31.8
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	16/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Cổ phiếu ngành Dược	-0.7%	-1.1%	-1.7%	-1.7%	-1.7%	-1.7%	19.1%
Xây dựng	-1.5%	0.3%	3.3%	3.3%	3.3%	3.3%	30.4%
Hàng tiêu dùng	-1.6%	-0.1%	1.1%	1.1%	1.1%	1.1%	26.6%
Cổ phiếu hết room ngoại	-1.7%	-0.7%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	30.9%
Nước & Năng lượng	-1.8%	-1.8%	0.8%	0.8%	0.8%	0.8%	26.6%
Chiến tranh thương mại	-1.8%	1.4%	21.0%	21.0%	21.0%	21.0%	32.9%
VN Diamond	-1.9%	-1.2%	8.6%	8.6%	8.6%	8.6%	32.1%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-2.0%	-1.0%	4.4%	4.4%	4.4%	4.4%	28.8%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-2.0%	-1.6%	6.7%	6.7%	6.7%	6.7%	29.9%
FTSE Việt Nam	-2.1%	-2.0%	2.8%	2.8%	2.8%	2.8%	29.0%
EVFTA	-2.2%	1.6%	33.3%	33.3%	33.3%	33.3%	32.4%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-2.2%	-1.6%	7.2%	7.2%	7.2%	7.2%	33.2%
Vật liệu Xây dựng	-2.4%	-1.3%	3.1%	3.1%	3.1%	3.1%	28.9%
Top 10 cổ phiếu VN30	-2.4%	-2.1%	7.8%	7.8%	7.8%	7.8%	29.4%
Stay-at-home	-2.5%	-2.1%	-3.7%	-3.7%	-3.7%	-3.7%	31.3%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-2.6%	-2.2%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%	29.0%
Corona Avengers	-2.6%	-2.1%	16.7%	16.7%	16.7%	16.7%	31.0%
Ngân Hàng	-2.7%	-4.0%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	37.4%
Bất động sản & Khu công nghiệp	-3.0%	0.0%	23.6%	23.6%	23.6%	23.6%	33.0%
Lãi suất giảm	-3.0%	-1.8%	5.4%	5.4%	5.4%	5.4%	36.0%
Đầu tư công	-3.0%	-3.1%	-2.1%	-2.1%	-2.1%	-2.1%	32.4%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-3.6%	-5.1%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	42.4%
VN FinSelect	-3.7%	-5.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	40.3%
Bất động sản Khu công nghiệp	-4.5%	-2.2%	17.7%	17.7%	17.7%	17.7%	35.6%
Dầu khí	-5.5%	-7.7%	5.5%	5.5%	5.5%	5.5%	52.3%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-6.6%	-8.0%	-4.4%	-4.4%	-4.4%	-4.4%	47.4%

Mục tiêu	7/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
L11	-1.6%	0.0%	6.9%	6.9%	6.9%	6.9%	28.1%
S32	-1.9%	-0.4%	5.6%	5.6%	5.6%	5.6%	29.8%
S21	-1.9%	-1.1%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	29.5%
M12	-2.0%	-1.4%	5.9%	5.9%	5.9%	5.9%	29.1%
M22	-2.2%	-2.1%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	30.7%
M31	-2.4%	-2.4%	3.3%	3.3%	3.3%	3.3%	29.9%
L22	-2.5%	-1.4%	5.5%	5.5%	5.5%	5.5%	27.4%
S11	-3.1%	-2.9%	1.7%	1.7%	1.7%	1.7%	30.8%
L32	-3.8%	-3.3%	1.2%	1.2%	1.2%	1.2%	34.5%

Khẩu vị Rủi ro	1/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
HIGH3	-2.0%	-1.1%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	32.3%
MID1	-2.6%	-2.5%	3.9%	3.9%	3.9%	3.9%	28.1%
LOW1	-3.6%	-1.1%	24.6%	24.6%	24.6%	24.6%	32.8%

INDEX							
VNINDEX	-2.6%	-2.6%	2.9%	2.9%	2.9%	2.9%	27.7%
VN30INDEX	-2.5%	-2.7%	5.1%	5.1%	5.1%	5.1%	31.2%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	16	10	20	6	18	8
Mục tiêu	9	7	2	7	2	7	2
Rủi ro	3	1	2	3	0	3	0

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 26/1

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	52.69	-0.15%	-0.50%	11.70%	4.01%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	55.74	-0.25%	-0.30%	8.80%	3.13%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	155.85	-0.17%	1.30%	16.70%	11.36%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1858.64	0.15%	1.00%	-1.30%	18.64%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.45	0.39%	0.90%	-1.50%	42.78%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1342.75	-0.06%	-3.10%	7.40%	43.69%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	647.25	-0.19%	-3.70%	4.90%	9.33%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.80	-1.41%	-9.70%	-4.20%	-2.04%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	222.35	0.34%	-2.50%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.74	-0.82%	-4.30%	8.30%	6.50%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	123.25	-0.64%	-3.80%	-0.80%	0.98%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7969.00	-0.36%	0.00%	1.60%	38.76%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	670.67	1.09%	0.40%	1.70%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	688.14	2.09%	0.70%	-2.90%			
Nhôm	USD/ton	2012.00	0.88%	2.00%	-0.40%	14.06%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	163.26	1.63%	0.10%	2.30%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	84.50	0.06%	-2.20%	1.30%	19.35%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch đầu tuần ngày 25/1, dầu thô Brent tăng 47 US cent tương đương 0.9% lên 55.88 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 50 US cent tương đương 1% lên 52.77 USD/thùng.
- Nguồn cung dầu thắt chặt khi Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) và các đồng minh tuân thủ việc cam kết hạn chế sản lượng đạt trung bình 85% cho đến nay trong tháng 1/2021.
- Tuy nhiên, đà tăng giá dầu bị hạn chế khi các quốc gia châu Âu áp đặt các hạn chế nghiêm ngặt để ngăn chặn việc lây lan của virus, cùng với đó là các trường hợp nhiễm Covid-19 tại Trung Quốc gia tăng ảnh hưởng đến triển vọng nhu cầu tại nước tiêu thụ năng lượng lớn nhất thế giới.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.1% lên 1,854.81 USD/ounce, sau khi tăng mạnh 0.8%, trong khi vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York giảm 0.1% xuống 1,855.2 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên giảm 0.8% xuống 1,047 CNY (161.65 USD)/tấn.
- Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc giảm 0.5 USD xuống 171.5 USD/tấn.
- Đồng thời, trên sàn Thượng Hải giá thép cây giảm 0,3% xuống 4,321 CNY/tấn. Trong khi đó, giá thép cuộn cán nóng tăng 0.7% lên 4,426 CNY/tấn và giá thép không gỉ tăng 1% lên 14,220 CNY/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn Osaka giảm 8 JPY tương đương 3.4% xuống 230 JPY (2.2 USD)/kg, ghi nhận phiên giảm mạnh nhất trong năm nay.
- Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 285 CNY xuống 14,260 CNY (2,202 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE giảm 0.8 US cent tương đương 0.6% xuống 1.2325 USD/lb – thấp nhất 10 ngày.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE giảm 0.13 US cent tương đương 0.6% xuống 15.74 US cent/lb, thấp nhất 10 ngày.
- Trong khi đó, giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 0.1% lên 445.2 USD/tấn.

	26/1	% 26/1	25/1	% 25/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1136.12	-2.57%	1166.05	-0.06%	0.45%	6.43%
S&P 500			3855.36	0.36%	2.31%	4.34%
HĐTL S&P500	3835.00	-0.35%	3848.50	0.37%	1.17%	4.29%
Shang- hai	3569.43	-1.51%	3624.24	0.48%	0.09%	6.13%
Euro Stoxx	3570.31	0.48%	3553.14	-1.37%	-0.70%	0.88%

Phân tích kỹ thuật

HBC_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: HBC đang ở trong trạng thái tăng giá sau khi có nhịp điều chỉnh về vùng giá hỗ trợ 15. Thanh khoản tăng cao trong phiên hôm nay đã giúp cổ phiếu đóng cửa ở 18.9 tăng gần 6% so với phiên hôm qua. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khá quan. Thêm vào đó chỉ báo động lượng RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua cùng với đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu nên cổ phiếu sẽ tiếp tục củng cố đà tăng. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của HBC nằm tại khu vực xung quanh 15. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 22.9, cắt lỗ nếu ngưỡng 14.7 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

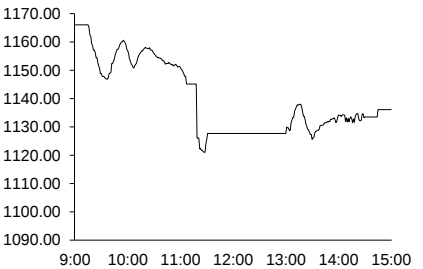
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	-5.73%
Dịch vụ tài chính	-5.37%
Bảo hiểm	-4.98%
Tài nguyên Cơ bản	-3.34%
Dầu khí	-3.29%
Ô tô và phụ tùng	-3.08%
Ngân hàng	-3.03%
Du lịch và Giải trí	-2.27%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-2.17%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.94%
Thực phẩm và đồ uống	-1.94%
Bất động sản	-1.87%
Xây dựng và Vật liệu	-1.55%
Công nghệ Thông tin	-1.31%
Y tế	-1.05%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.96%
Bán lẻ	-0.61%
Viễn thông	0.38%
Truyền thông	3.20%

Hình 1

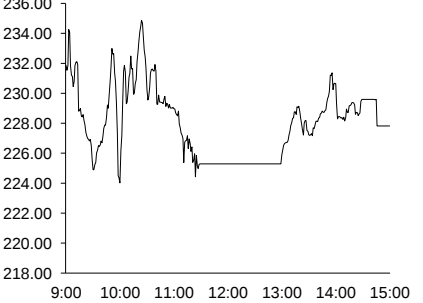
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

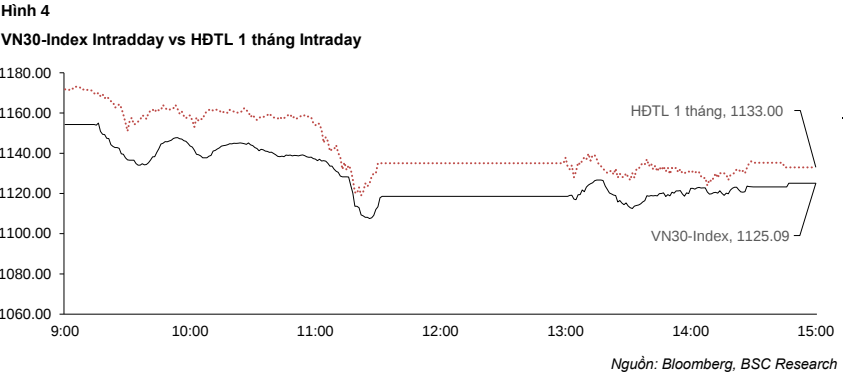
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	17.8	6	2.89%	Có thể tiếp tục mua
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	11.45	7	4.09%	Có thể tiếp tục mua
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	85	8	1.31%	Có thể tiếp tục mua
1/4/2021	PWA	12.9	16.5	12	13.4	22	3.88%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/22/2020	CTI	15.05	18	13.5	15.5	35	2.99%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/18/2020	MBB	23.1	29	21.5	25.6	39	10.82%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.35	50	2.36%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/29/2020	VNM	108.2	119.39	97.6	106.7	119	-1.39%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	1	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	SL	6	-6.29%
1/13/2021	HVN	31.1	36	28	SL	7	-9.97%
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	SL	7	-4.87%
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	SL	9	-10.08%
1/8/2021	PTB	61.4	69.5	58	TP	18	13.19%
1/7/2021	HAG	5.64	6.3	5	TP	4	11.70%
1/6/2021	MPC	30.6	36	28.4	SL	13	-7.19%
1/5/2021	LSS	8.61	10.2	7.5	TP	7	18.47%
12/31/2020	ANV	24.9	29	22	SL	20	-11.65%
12/30/2020	NHH	54	60	51.5	TP	7	11.11%
12/29/2020	HII	16.1	18	15	TP	2	11.80%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	7	1	4.05%	-1.39%	3.37%	36
Cổ phiếu đã chốt	107	47	13.08%	-7.49%	6.80%	29

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2102	1133.00	-3.42%	7.91	81.0%	242,403	2/18/2021	25
VN30F2103	1137.00	-3.32%	11.91	56.2%	778	3/18/2021	53
VN30F2106	1143.50	-2.85%	18.41	54.1%	322	6/17/2021	144
VN30F2109	1144.70	-2.74%	19.61	1466.7%	235	9/16/2021	235

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm mạnh -29.20 điểm xuống 1125.09 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, HPG, STB, VIC, TCB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giảm mạnh trong phiên sáng xuống dưới 1110 điểm, trước khi thu hẹp biên độ giảm trong phiên chiều lên quanh 1125 điểm. Thanh khoản tăng, VN30 có thể điều chỉnh giảm xuống 1105-1115 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2102 và VN30F2103 đang tăng, trong khi VN30F2106 và VN30F2109 đang giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTCB2101	10/5/2021	252	1:1	235,500	33.72%	5,000	10,500	31.25%	1,372	7.65	36,000	31,000	35,000
CHPG2102	7/5/2021	160	1:1	335,500	32.95%	6,600	10,500	6.49%	4,754	2.21	47,600	41,000	42,300
CVNM2011	6/11/2021	136	20:1	616,000	23.90%	1,100	2,000	-0.50%	31	64.23	127,429	109,378	106,700
CFPT2012	5/4/2021	98	5:1	412,800	23.76%	1,500	3,290	-6.00%	3,136	1.05	58,500	51,000	66,000
CVRE2015	4/26/2021	90	2:1	206,400	32.48%	2,270	4,900	-6.67%	4,937	0.99	32,040	27,500	37,000
CREE2006	5/10/2021	104	4:1	365,500	23.07%	1,500	3,200	-6.98%	3,002	1.07	48,000	42,000	53,400
CHPG2018	5/14/2021	108	4:1	334,200	32.95%	1,200	4,300	-7.33%	3,194	1.35	34,799	29,999	42,300
CMBB2009	4/1/2021	65	2:1	371,700	29.16%	1,700	4,800	-8.57%	3,383	1.42	22,400	19,000	25,600
CMBB2011	3/12/2021	45	1:1	216,200	29.16%	3,800	8,540	-10.01%	9,693	0.88	19,800	16,000	25,600
CTCB2010	4/1/2021	65	2:1	220,200	33.72%	2,000	6,800	-11.11%	6,841	0.99	25,500	21,500	35,000
CMBB2010	6/14/2021	139	1:1	444,900	29.16%	4,600	8,860	-12.02%	9,890	0.90	20,600	16,000	25,600
CSTB2012	4/1/2021	65	1:1	228,200	38.60%	2,500	6,000	-13.04%	5,226	1.15	15,500	13,000	18,100
CSTB2014	6/14/2021	139	1:1	306,300	38.60%	3,800	6,900	-13.75%	6,364	1.08	15,800	12,000	18,100
CVRE2014	5/4/2021	98	1:1	120,900	32.48%	4,600	9,430	-14.12%	9,917	0.95	32,100	27,500	37,000
CSTB2013	3/12/2021	45	1:1	334,500	38.60%	3,200	6,500	-14.13%	6,171	1.05	15,200	12,000	18,100
CVNM2010	2/8/2021	13	10:1	538,300	23.90%	2,680	2,040	-14.29%	77	26.36	111,196	89,412	106,700
CSTB2010	6/11/2021	136	2:1	278,600	38.60%	1,100	3,510	-15.22%	3,179	1.10	14,199	11,999	18,100
CSTB2011	3/30/2021	63	1:1	400,100	38.60%	2,700	5,000	-15.25%	3,806	1.31	17,200	14,500	18,100
CVPB2016	5/4/2021	98	1:1	153,400	37.13%	4,800	8,000	-18.70%	7,489	1.07	31,800	27,000	33,850
Tổng				6,119,200	32.13%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 26/1/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.
- CTCB2101 và CMSN2102 tăng mạnh lần lượt là 31.25% và 14.73%. Trái lại, CVIC2007 và CFPT2013 giảm mạnh lần lượt là -20.61% và -19.42%. Giá trị giao dịch giảm -15.67%. CTCEB2012 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.74% thị trường.
- CMBB2011, CMBB2010, CTCB2009, CKDH2003, và CVRE2014 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2025, và CMSN2011 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2010, CMWG2013, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	132.0	0.0%	1.2	2,679	7.8	8,517	15.5	3.9	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	85.0	-2.3%	1.2	841	2.2	4,727	18.0	3.7	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	60.5	-5.5%	1.5	1,953	3.1	1,731	34.9	2.2	28.2%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	32.9	-6.0%	0.4	320	0.2	3,321	9.9	1.1	54.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	101.5	-3.1%	0.8	14,927	4.6	2,660	38.2	4.0	14.0%	11.0%
VRE	Bất động sản	37.0	-2.1%	1.1	3,655	5.9	1,001	37.0	3.0	31.5%	8.1%
VHM	Bất động sản	98.0	-1.5%	1.2	14,016	9.0	6,895	14.2	4.3	22.2%	35.4%
DXG	Bất động sản	22.0	2.8%	1.3	496	18.3	(833)		1.8	34.8%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	32.0	-5.0%	1.4	833	15.0	1,834	17.5	2.0	45.0%	11.5%
VCI	Chứng khoán	56.6	-6.1%	1.0	408	3.5	4,662	12.1	2.1	26.5%	17.9%
HCM	Chứng khoán	29.8	-5.1%	1.6	395	6.0	1,738	17.1	2.0	48.2%	12.1%
FPT	Công nghệ	66.0	-1.5%	0.8	2,249	7.5	4,236	15.6	3.4	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	60.0	-0.8%	0.4	714	0.0	4,812	12.5	3.2	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	83.3	-1.7%	1.4	6,932	4.8	4,752	17.5	3.4	3.0%	19.7%
PLX	Dầu khí	52.6	-2.4%	1.5	2,787	2.8	681	77.2	3.1	15.7%	4.3%
PVS	Dầu khí	18.6	-5.6%	1.6	387	9.2	1,621	11.5	0.7	10.1%	6.3%
BSR	Dầu khí	11.0	-4.3%	0.8	1,483	5.6	898	12.2	1.0	41.1%	8.5%
DHG	Dược	102.0	-1.4%	0.4	580	0.1	5,443	18.7	3.7	54.7%	20.5%
DPM	Hóa chất	17.6	-4.9%	0.5	299	1.6	2,011	8.8	0.9	12.7%	10.4%
DCM	Hóa chất	13.9	-3.5%	0.5	320	2.0	858	16.2	1.1	3.0%	7.4%
VCB	Ngân hàng	100.9	-1.6%	1.1	16,271	4.3	4,974	20.3	3.8	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	42.6	-4.6%	1.3	7,441	3.4	2,126	20.0	2.2	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	34.5	-6.3%	1.2	5,585	12.8	2,948	11.7	1.6	28.7%	14.0%
VPB	Ngân hàng	33.9	-5.7%	1.2	3,613	9.9	4,271	7.9	1.6	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	25.6	1.6%	1.2	3,115	21.0	2,965	8.6	1.5	23.0%	19.2%
ACB	Ngân hàng	27.8	-1.1%	0.9	2,613	9.9	3,557	7.8	1.7	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	62.2	-1.9%	0.8	221	0.7	6,186	10.1	2.2	81.5%	20.7%
NTP	Nhựa	36.0	-1.4%	0.4	184	0.2	3,797	9.5	1.6	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	22.1	-7.5%	0.5	1,056	1.5	356	62.1	1.8	10.2%	2.9%
HPG	Thép	42.3	-3.2%	1.2	6,094	44.7	3,241	13.1	2.6	31.7%	21.3%
HSG	Thép	25.2	-6.3%	1.5	486	12.0	2,507	10.0	1.7	11.3%	19.2%
VNM	Tiêu dùng	106.7	-1.4%	0.7	9,694	12.1	4,784	22.3	7.6	57.8%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	190.0	-2.1%	0.8	5,298	1.9	6,312	30.1	6.2	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	95.5	-1.5%	0.9	4,877	10.3	2,067	46.2	5.5	32.0%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	21.2	-5.4%	1.0	569	4.7	702	30.2	1.8	7.8%	5.5%
ACV	Vận tải	75.0	-3.0%	0.8	7,099	1.3	3,450	21.7	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	131.0	-1.9%	1.1	2,984	2.7	(1,528)		4.9	18.9%	-5.6%
HVN	Vận tải	28.1	-3.4%	1.7	1,733	1.1	(7,345)		5.9	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	32.2	-0.9%	1.0	422	3.6	1,179	27.3	1.6	38.4%	5.8%
PVT	Vận tải	17.8	-4.8%	1.2	250	7.4	1,709	10.4	1.2	13.3%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	84.2	-1.5%	1.0	586	0.7	8,012	10.5	3.6	3.4%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	31.0	-5.8%	0.6	604	1.9	1,411	22.0	2.2	7.7%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.4	-3.1%	0.9	288	0.4	1,613	10.8	1.2	6.0%	11.5%
CTD	Xây dựng	79.2	-1.6%	1.1	263	3.9	7,505	10.6	0.7	46.0%	6.9%
CII	Xây dựng	21.9	-3.9%	0.4	227	2.3	114	191.9	1.0	29.6%	0.5%
REE	Điện	53.4	-1.7%	-1.4	718	1.7	4,599	11.6	1.5	49.0%	13.7%
PC1	Điện	23.1	0.4%	-0.4	192	1.0	2,241	10.3	1.1	13.5%	11.8%
POW	Điện	13.5	-4.6%	0.6	1,375	6.2	679	19.9	1.1	8.4%	5.8%
NT2	Điện	24.5	1.7%	0.5	307	1.3	2,095	11.7	1.6	18.1%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	42.6	-6.5%	0.9	869	33.8	879	48.4	2.1	18.8%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	57.9	0%	1.0	2,606	0.5			4.0	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MBB	25.60	1.59	0.30	19.80MLN
NVL	81.00	1.25	0.27	3.38MLN
DXG	22.00	2.80	0.08	18.92MLN
FLC	6.70	6.86	0.08	34.69MLN
HBC	18.90	5.88	0.07	16.07MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-3.00	1.03MLN	1.11MLN
GVR	-0.01	-2.42	5.60MLN	607060
CTG	-0.01	-2.30	8.29MLN	373600
BID	0.00	-2.22	1.84MLN	192700
VCB	0.00	-1.60	970500	611640

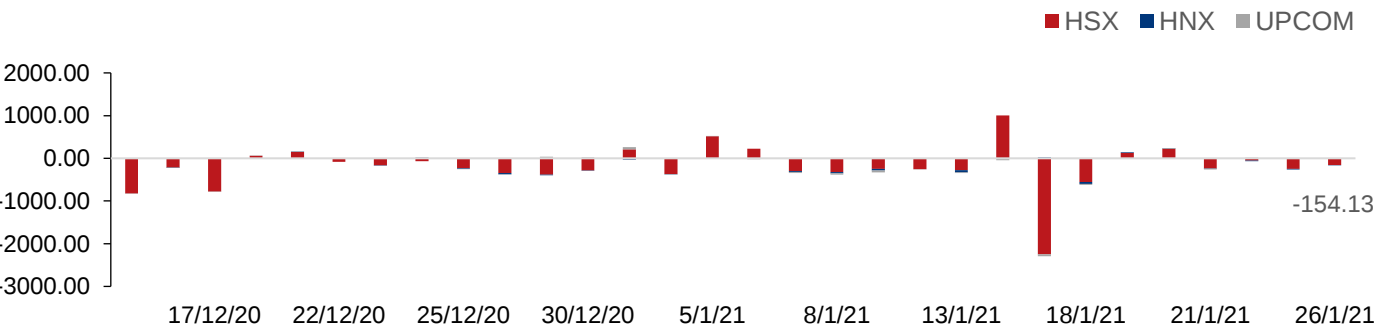
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
RIC	10.70	7.00	0.01	38600.00
SGT	16.05	7.00	0.02	357500
TGG	2.14	7.00	0.00	7.09MLN
HU1	8.88	6.99	0.00	9900
HTI	17.65	6.97	0.01	405000

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BSI	13.95	-7.00	-0.03	1.50MLN
SJF	2.79	-7.00	0.00	3.11MLN
VIP	10.65	-6.99	-0.02	951900.00
CTS	14.65	-6.98	-0.03	999300
PVD	19.35	-6.97	-0.16	15.06MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.4	1,412	10.2	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	27.8	3,557	7.8	1.7	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	75.0	3,450	21.7	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	31.1	4,752	6.5	1.4	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	34.5	2,948	11.7	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	53.1	13,724	3.9	1.3	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	52.4	5,729	9.1	2.0	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	73.8	5,923	12.5	2.8	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	102.0	5,443	18.7	3.7	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	17.6	2,011	8.8	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	28.7	2,160	13.3	2.0	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	22.0	-833		1.8	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	66.0	4,236	15.6	3.4	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	32.2	1,179	27.3	1.6	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	42.4	6,418	6.6	2.2	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	42.3	3,241	13.1	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	25.2	2,507	10.0	1.7	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	42.6	879	48.4	2.1	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	34.8	2,067	16.8	2.5	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	34.8	2,067	16.8	2.5	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	13.9			1.0	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	29.3	2,528	11.6	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	95.5	2,067	46.2	5.5	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	132.0	8,517	15.5	3.9	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	33.9	2,975	11.4	1.6	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	254.6	9,855	25.8	10.5	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	64.0	7,700	8.3	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	27.2	1,928	14.1	1.7	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	85.0	4,727	18.0	3.7	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	19.4	0	33.2	0.6	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	17.8	1,709	10.4	1.2	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	38.8	4,313	9.0	1.8	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	190.0	6,312	30.1	6.2	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	21.2	702	30.2	1.8	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	39.5	1,861	21.2	3.1	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	35.0	3,258	10.7	1.7	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	100.9	4,974	20.3	3.8	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	46.0	5,479	8.4	2.3	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	22.7	885	25.6	1.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	41.2	3,873	10.6	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	106.7	4,784	22.3	7.6	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	33.9	4,271	7.9	1.6	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	37.0	1,001	37.0	3.0	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	103.0	4,105	25.1	8.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639